

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt; Thủy sản; Nông nghiệp; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Môi trường; Thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 209/QĐ-TTPVHCC ngày 12/02/2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-SNNMT ngày 26/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 496/QĐ-SNNMT ngày 05/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản đề nghị của Công ty cổ phần Đầu tư DIA (sau đây gọi là Chủ Cơ sở) tại Văn bản số 768/CV-DIA ngày 30/12/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: "Cụm công nghiệp Hà Bình Phương 1" (sau đây gọi là Cơ sở), Văn bản số

57/2026/CV ngày 07/02/2026 về việc giải trình, tiếp thu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường của cơ sở theo ý kiến của Đoàn kiểm tra và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Đầu tư DIA, có địa chỉ trụ sở chính tại: Lô C21-12, Khu đô thị sinh thái cao cấp Đan Phượng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Cụm công nghiệp Hà Bình Phương 1” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Cụm công nghiệp Hà Bình Phương 1”.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thường Tín, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 0312100077 ngày 29/05/2007 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây chứng nhận Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển DIA-Hà Tây thực hiện đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và quản lý sau đầu tư cụm công nghiệp Hà Bình Phương”.

1.4. Mã số thuế: 0500468389.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Loại hình: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

- Ngành nghề thu hút đầu tư: phát triển công nghiệp (dây cáp điện; bao bì; thép không rỉ; các sản phẩm cơ khí; trung tâm sửa chữa động cơ ô tô; chế biến thực phẩm...) (theo Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND Thành phố về việc thành lập Cụm công nghiệp Hà Bình Phương 1, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở là 41,624ha.

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Quy hoạch sử dụng đất Cụm công nghiệp: 41,624ha (100%), gồm: Đất sản xuất công nghiệp (XN1-XN8) có diện tích 32,856ha (chiếm tỷ lệ 78,94%); Đất trung tâm điều hành và dịch vụ (HC) có diện tích 0,357ha (chiếm tỷ lệ 0,858%); Đất công trình hạ tầng kỹ thuật (KT1, KT2) có diện tích 0,851ha (chiếm tỷ lệ 2,044%); Đất cây xanh mặt nước (CX) có diện tích 3,435ha (chiếm tỷ lệ 8,252%); Đất giao thông (GT) có diện tích 4,125ha (chiếm tỷ lệ 9,91%).

+ 01 Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp: áp dụng công nghệ xử lý hóa lý – sinh học (AO); công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

(Quy mô cơ sở tuân thủ theo Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND Thành phố về việc thành lập Cụm công nghiệp Hà Bình Phương 1, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 28/9/2006 của UBND tỉnh Hà Tây (cũ) về việc phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng – kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư DIA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..... tháng năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thường Tín chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
- UBND xã Thường Tín;
- Công ty cổ phần DIA;
- Trung tâm Phục vụ HCC thành phố Hà Nội;
- TTCNTT&CDS (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Sở);
- Phòng Quản lý môi trường;
- Lưu: VT, HS, QLMT.

MHS H26.103-251230-0019

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tấn

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn thải số 01: Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt từ các doanh nghiệp hoạt động trong Cụm công nghiệp;
- Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải của Cụm công nghiệp;
- Nguồn thải số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước cấp của Cụm công nghiệp;
- Nguồn thải số 04: Nước thải từ hoạt động rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp từ Nhà máy xử lý nước cấp của Cụm công nghiệp.
- Nguồn thải số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu đất Trung tâm điều hành và dịch vụ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau khi xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải của Cụm công nghiệp thoát ra mương tiêu trạm bơm Văn Bình.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu trạm bơm Văn Bình thuộc xã Thường Tín, thành phố Hà Nội; cuối cùng thoát ra lưu vực sông Nhuệ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Mương tiêu trạm bơm Văn Bình tại bờ tả K1+292 thuộc xã Thường Tín, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2\ 309\ 000$; $Y(m) = 591\ 000$

(Theo hệ tọa độ VN 2000: kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $500m^3$ /ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn môi trường: QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ^(**)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không quan trắc do đã	Thực hiện quan trắc
2	pH	-	6 – 9		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ^(**)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5	lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (*)	tự động, liên tục
4	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/l	74,25		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	4,95		
6	Độ màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không thực hiện
7	BOD ₅ ở 20°C	mg/l	29,7		
8	Asen (As)	mg/l	0,05		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,099		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05		
12	Crom (VI)	mg/l	0,05		
13	Crom (III)	mg/l	0,5		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,98		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,2		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,495		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		
19	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,069		
20	Tổng phenol	mg/l	0,099		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
22	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/l	0,198		
23	Florua (F ⁻)	mg/l	4,95		
24	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	19,8		
25	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	3,96		
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	495		
27	Clo dư	mg/l	0,99		
28	Coliform	VK/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng PCB	mg/l	0,003	01 năm/lần	Không thực hiện
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0495		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ^(**)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,297		

Ghi chú: Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026);

(*) Chỉ được miễn quan trắc định kỳ trong trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

(**) Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Trong khuôn viên hạ tầng kỹ thuật chung của Cụm công nghiệp, thiết kế Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

* Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn thải số 01 (trong phạm vi khuôn viên các ô đất quy hoạch đất sản xuất công nghiệp (XN1-XN8): các doanh nghiệp hoạt động trong Cụm công nghiệp có trách nhiệm thu gom và xử lý sơ bộ nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh trong phạm vi của cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp công suất 500m³/ngày đêm, tại ô đất hạ tầng kỹ thuật (KT1).

- Nguồn thải số 02, 03, 05: Nước thải sinh hoạt → Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp công suất 500m³/ngày đêm.

- Nguồn thải số 04: Nước thải rửa lọc → Ống PVC D90 → Hồ ga → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp công suất 500m³/ngày đêm.

* Công trình thoát nước thải: Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp công suất 500m³/ngày đêm tự chảy ra mương quan trắc online → Ống PVC D90, L=5m → Mương tiêu trạm bơm Văn Bình tại Km1+292 → Kênh tiêu đường 71 → Sông Nhuệ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Máy lược rác → Bể điều hòa → Ống hòa trộn → Bể lắng lamen 1 → Bể Arotank → Bể lắng 2 (có bể chứa bùn) → Bể khử trùng → Mương tiêu trạm bơm Văn Bình.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH/HCl, Polymer, PAC, Chlorin, Men vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 camera giám sát
- Kết nối, truyền số liệu: truyền dữ liệu bằng đường cáp quang về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; đã được bàn giao thông tin tài khoản truy cập (địa chỉ FTP, username, password) phục vụ công tác truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động tại văn bản 836/TTCNTT&CDS-CNTT ngày 17/12/2025 của Trung tâm công nghệ thông tin và chuyển đổi số - Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố và khắc phục sự cố trong quá trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải có liên quan đến máy móc, thiết bị hoặc hệ thống điện điều khiển....

- Có kế hoạch, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố liên quan đến Hệ thống xử lý nước thải trong các trường hợp hoạt động không hiệu quả, lưu lượng và chất lượng nước thải đầu ra không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cụ thể như sau:

+ Đảm bảo vận hành Hệ thống xử lý nước thải đúng thiết kế - kỹ thuật được duyệt. Lưu lượng nước thải đưa về Hệ thống xử lý nước thải phải đảm bảo nguyên tắc "*không vượt quá lưu lượng nước lớn nhất mà công trình xử lý nước thải có thể tiếp nhận*"; xây dựng hệ thống cảnh báo lưu lượng và chất lượng nước đầu ra theo hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

+ Đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra xử lý đạt quy chuẩn cho phép tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này. Trường hợp nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn kéo dài, sẽ lập tức ngừng xả nước thải, dừng lấy nước đầu vào Hệ thống xử lý nước thải và chủ động ngừng vận hành hệ thống để kiểm tra và tiến hành khắc phục.

+ Kiểm tra thường xuyên việc vận hành Hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý và nguyên tắc vận hành hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép môi trường này.

3.2. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng sớm hơn lộ trình được quy định về bắt buộc áp dụng quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); hoặc nghiên cứu, đề xuất và thực hiện các giải pháp về công nghệ, thiết bị để cải tiến Hệ thống

xử lý nước thải của Cơ sở (trong trường hợp cần thiết) nhằm đảm bảo lộ trình xử lý nước thải của Cơ sở khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận kể từ ngày 01/01/2032 phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT.

3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Tuyến cống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải và tuyến cống thoát nước thải sau xử lý ra mương tiêu trạm bơm Văn Bình phải hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước chung của khu vực.

- Định kỳ quan trắc, giám sát chất lượng nước nguồn tiếp nhận (mương tiêu trạm bơm Văn Bình tại vị trí tiếp nhận nước thải) với tần suất 06 tháng/lần theo QCVN 08:2023/BTMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; Bảng 1 – Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người, áp dụng đối với một số thông số đặc trưng (NH_4^+ , Nitrit, Cl^- , F^- , CN^- , E-Coli, tổng dầu mỡ) và Bảng 2 – Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, áp dụng đối với tất cả các thông số nêu tại Bảng 2.

- Định kỳ 06 tháng hoặc 01 năm tiến hành nạo vét hệ thống tuyến ống thoát nước thải ra mương tiêu trạm bơm Văn Bình hoặc khi gặp sự cố bùn dầy.

- Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi.

- Trường hợp nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn giải quyết.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp, yêu cầu và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải từ các doanh nghiệp hoạt động trong Cụm công nghiệp về Hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong ô đất quy hoạch đất sản xuất công nghiệp (XN1-XN8): các doanh nghiệp hoạt động trong Cụm công nghiệp có trách nhiệm chủ động thu gom và xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra ngoài và chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo quy chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời, phải thực hiện các thủ tục pháp lý về môi trường đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Đối với hoạt động của Nhà máy xử lý nước thải của Cụm công nghiệp: thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi, bảo dưỡng thường xuyên

- Đối với hệ thống thu gom nước thải: thu dọn phân bùn, nạo vét bùn cặn bể phốt, các hố ga thu nước thải, bể tự hoại và các công trình vệ sinh công cộng ... Khi cần thiết sử dụng chế phẩm sinh học hạn chế mùi hôi từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trồng các hàng rào cây xanh quanh các nhà máy hoạt động trong cụm công nghiệp để giảm thiểu tiếng ồn, bụi, bố trí các nhà máy vào đúng phân khu quy hoạch.

- Chủ cơ sở thực hiện trách nhiệm giám sát và yêu cầu các doanh nghiệp hoạt động trong Cụm công nghiệp nghiêm túc thực hiện các trách nhiệm về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất trong phạm vi của cơ sở theo quy định của pháp luật và theo quy chế bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực đặt các máy thổi khí, máy bơm, quạt hút và các thiết bị được lắp đặt tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí: tại khu vực Hệ thống xử lý nước thải (ô đất KT).

- Tọa độ: X(m) = 2 310 146; Y(m) = 591 438

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°):

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn về tiếng ồn, độ rung theo quy định; cụ thể như sau:

3.1. Đến hết ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6:00 □ trước 22:00)	Đêm (22:00 □ trước 6:00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...); duy trì các thiết bị máy móc hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn tới mức thấp nhất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	15
3	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	25
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp)	12 06 05	3.500
	Tổng cộng		3.542

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng phát sinh trung bình (tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại của nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước cấp	2,5
2	Bùn thải từ bể tự hoại của nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải	2,5
3	Bùn nạo vét từ Hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp	202
	Tổng cộng	207

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 7,0 kg/ngày, tương đương với khoảng 2,56 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa CTNH bằng nhựa HDPE, có nắp đậy kín, dung tích từ 60 ÷ 120 lít/thùng (khoảng 6÷8 thùng), có dán nhãn tên, mã CTNH theo quy định.

- Mỗi chất thải được lưu chứa trong thùng riêng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 6 m²; gần sân phơi bùn của nhà máy xử lý nước thải, tại ô đất hạ tầng kỹ thuật (KT01).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: xây tường gạch, mái tôn, sàn bê tông, đảm bảo cho quá trình lưu giữ tạm thời CTNH không bị ảnh hưởng bởi mưa, gió, không rò rỉ, phát tán các loại CTNH ra môi trường xung quanh. Trong kho có trang bị phương tiện phòng ngừa, ứng phó sự cố. Bên ngoài kho chứa CTNH được dán biển cảnh báo theo quy định.

- Bùn thải từ quá trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp: được lưu giữ tại bể chứa bùn; trực tiếp vận chuyển đi xử lý theo quy định; tần suất tối thiểu từ 6 - 12 tháng/lần (tùy thuộc vào công suất vận hành thực tế của Hệ thống xử lý nước thải).

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ bể tự hoại của Nhà điều hành của nhà máy xử lý nước cấp được lưu giữ tại ngăn chứa bùn (ngăn số 1) của bể tự hoại.

- Bùn thải từ bể tự hoại của Nhà điều hành của nhà máy xử lý nước thải được lưu giữ tại ngăn chứa bùn (ngăn số 1) của bể tự hoại.

- Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp: trực tiếp nạo vét, vận chuyển đi xử lý theo quy định; tần suất tối thiểu từ 6 - 12 tháng/lần.

2.2.2. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu nhà máy xử lý nước cấp, nhà máy xử lý nước thải: Bố trí các thùng chứa chất thải bằng nhựa HDPE, có nắp đậy kín, dung tích 10÷30 lít/thùng (khoảng 20 thùng). Hàng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ thu gom và tập kết về kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt của Cụm công nghiệp.

- Tại các khu vực cây xanh, công cộng: Bố trí các thùng chứa chất thải bằng nhựa HDPE, có nắp đậy kín, dung tích 120 lít/thùng đặt tại vị trí công cộng trên các trục đường trong Cụm công nghiệp.

2.3.2. Khu vực lưu chứa, tập kết rác.

- Diện tích: 5 m²; trong khuôn viên nhà máy xử lý nước sạch, tại ô đất hạ tầng kỹ thuật (KT02).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: xây tường gạch, mái tôn, sàn bê tông, đảm bảo cho quá trình lưu giữ tạm thời chất thải không bị ảnh hưởng bởi mưa, gió, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra môi trường xung quanh. Trong kho có bố trí các thùng chứa dung tích 60÷120 lít/thùng có nắp đậy kín (khoảng 3÷5 thùng).

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

* Đối với hoạt động của các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp: có trách nhiệm chủ động thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn, CTNH phát sinh trong khuôn viên của

cơ sở mình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy hành vi vi phạm dẫn tới gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Chuẩn bị trang thiết bị cần thiết, thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thường xuyên theo quy định tại các Điều 121, 122, 124, 125, 126 và 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và các quy định khác của pháp luật có liên quan; bao gồm thực hiện các trách nhiệm về tổ chức ứng phó sự cố và phục hồi môi trường sau sự cố (nếu xảy ra sự cố).

- Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, hóa chất, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

8. Công khai, công bố thông tin về môi trường theo quy định tại Điều 96, Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.